



zài rù

载入

verb · load; record; enter

Example Sentences

Qǐng shāo děng yè miàn zhèng zài zài rù
请稍等，页面正在载入。

Please wait, the page is loading.

Tā de shì jì bèi zài rù shǐ cè
他的事迹被载入史册。

His deeds were recorded in the annals of history.

Zhè ge chéng xù zài rù shù jù de sù dù hěn kuài
这个程序载入数据的速度很快。

This program loads data very quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

载	载	载	载	载	载	载	载	载	载	载
载	载									

入	入	入	入	入						
